Số: 564/TB-UBND
Thời gian ký: 2026-09-14T16:13:02+07:00

Phụ lục 2.3

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Nhóm các lĩnh vực thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /8/2026 của UBND phường Quyết Thắng)

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
I		**Lĩnh vực An toàn bức xạ và hạt nhân**			
1	1	1.115.141	Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ	3172/QĐ-BKHCN	
2	2	1.115.140	Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ	3172/QĐ-BKHCN	
3	3	1.115.139	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác.	3172/QĐ-BKHCN	
4	4	1.115.138	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.	3172/QĐ-BKHCN	
5	5	1.115.137	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ	3172/QĐ-BKHCN	
6	6	1.014.675	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	3172/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
7	7	1.014.662	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	3172/QĐ-BKHCN	
8	8	1.014.678	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp))	3172/QĐ-BKHCN	
9	9	1.014.677	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	3172/QĐ-BKHCN	
10	10	1.014.679	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).	3172/QĐ-BKHCN	
11	11	1.014.674	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	248/QĐ-BKHCN	
12	12	1.014.676	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	3172/QĐ-BKHCN	
13	13	1.014.671	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ.	3172/QĐ-BKHCN	
14	14	1.014.673	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ	3172/QĐ-BKHCN	
15	15	1.014.666	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ;	3172/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
16	16	1.014.667	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ;	3172/QĐ-BKHCN	
17	17	1.014.665	Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ	3172/QĐ-BKHCN	
18	18	1.014.661	Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở	3172/QĐ-BKHCN	
19	19	1.014.660	Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	3172/QĐ-BKHCN	
20	20	1.014.657	Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp.	2607/QĐ-BKHCN	
21	21	1.014.645	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ-	3172/QĐ-BKHCN	
22	22	1.014.648	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ	3172/QĐ-BKHCN	
23	23	1.014.656	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT, SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp))	3172/QĐ-BKHCN	
24	24	1.014.642	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác-	3172/QĐ-BKHCN	
II		**Lĩnh vực Bưu chính**			
25	1	1.010.902	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi nội tỉnh)	2528/QĐ-BKHCN	
26	2	1.010.901	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	2528/QĐ-BKHCN	
27	3	1.005.442	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi nội tỉnh)	2528/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
28	4	1.004.428	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	2528/QĐ-BKHCN	
29	5	1.004.376	Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	2528/QĐ-BKHCN	
30	6	1.004.470	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi nội tỉnh)	2528/QĐ-BKHCN	
31	7	1.004.429	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	2528/QĐ-BKHCN	
32	8	1.004.430	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	2528/QĐ-BKHCN	
33	9	1.004.379	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi nội tỉnh)	2528/QĐ-BKHCN	
34	10	1.004.366	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	2528/QĐ-BKHCN	
35	11	1.004.354	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)	2528/QĐ-BKHCN	
36	12	1.003.687	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi nội tỉnh)	2528/QĐ-BKHCN	
37	13	1.003.633	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi nội tỉnh)	2528/QĐ-BKHCN	
38	14	1.003.659	Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi nội tỉnh)	2528/QĐ-BKHCN	
III		**Lĩnh vực Công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử**			
39	1	1.014.636	Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu	2645/QĐ-BKHCN	
40	2	1.014.637	Cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài	2645/QĐ-BKHCN	
41	3	1.014.638	Bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài	2645/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
IV		**Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ**			
42	1	1.115.704	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)	3110/QĐ-BKHCN	
43	2	1.115.703	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)	3110/QĐ-BKHCN	
44	3	1.115.702	Thủ tục xác nhận sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)	3110/QĐ-BKHCN	
45	4	1.115.701	Thủ tục xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)	3110/QĐ-BKHCN	
46	5	1.115.700	Thủ tục xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao (Cấp tỉnh)	3110/QĐ-BKHCN	
47	6	1.115.699	Thủ tục công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược (Cấp tỉnh)	3110/QĐ-BKHCN	
48	7	1.014.986	Thủ tục đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo	2080/QĐ-BKHCN	
49	8	2.002.711	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước	753/QĐ-BKHCN	
50	9	2.002.724	Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước	753/QĐ-BKHCN	
51	10	2.002.544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	675/QĐ-BKHCN	
52	11	2.002.546	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	675/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
53	12	2.002.548	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	675/QĐ-BKHCN	
54	13	2.002.248	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2080/QĐ-BKHCN	
55	14	2.002.249	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2080/QĐ-BKHCN	
56	15	1.014.547	Thủ tục hỗ trợ mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam trao đổi học thuật ngắn hạn (cấp tỉnh)	4211/QĐ-BKHCN	
57	16	1.014.551	Thủ tục hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế (cấp tỉnh)	4211/QĐ-BKHCN	
58	17	1.014.541	Thủ tục hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức (cấp tỉnh)	2796/QĐ-BKHCN	
59	18	1.014.549	Thủ tục hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế (cấp tỉnh)	4211/QĐ-BKHCN	
60	19	1.014.537	Thủ tục hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học (cấp tỉnh)	4211/QĐ-BKHCN	
61	20	1.014.526	Thủ tục thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (cấp tỉnh)	4063/QĐ-BKHCN	
62	21	1.014.459	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	3659/QĐ-BKHCN	
63	22	1.014.525	Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (cấp tỉnh)	4063/QĐ-BKHCN	
64	23	1.014.538	Thủ tục hỗ trợ hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất (cấp tỉnh)	4211/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
65	24	1.014.461	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	3659/QĐ-BKHCN	
66	25	1.014.536	Thủ tục hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học tại Việt Nam (cấp tỉnh)	4211/QĐ-BKHCN	
67	26	1.014.460	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	3659/QĐ-BKHCN	
68	27	1.014.539	Thủ tục hỗ trợ hoạt động truyền thông khoa học , công nghệ và đổi mới sáng tạo phổ biến tri thức (cấp tỉnh)	4211/QĐ-BKHCN	
69	28	1.014.540	Thủ tục hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài (cấp tỉnh)	4211/QĐ-BKHCN	
70	29	1.014.452	Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.	3578/QĐ-BKHCN	
71	30	1.014.453	Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay.	3578/QĐ-BKHCN	
72	31	1.014.454	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher.	3578/QĐ-BKHCN	
73	32	1.014.444	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	3578/QĐ-BKHCN	
74	33	1.014.451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	3578/QĐ-BKHCN	
75	34	1.014.446	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	3578/QĐ-BKHCN	
76	35	1.014.438	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	3578/QĐ-BKHCN	
77	36	1.014.445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	3578/QĐ-BKHCN	
78	37	1.014.439	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	3578/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
79	38	1.014.437	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	3578/QĐ-BKHCN	
80	39	1.014.435	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	3578/QĐ-BKHCN	
81	40	1.014.436	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	3578/QĐ-BKHCN	
82	41	1.014.440	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	3578/QĐ-BKHCN	
83	42	1.014.433	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	3578/QĐ-BKHCN	
84	43	1.014.432	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	3578/QĐ-BKHCN	
85	44	1.014.431	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	3578/QĐ-BKHCN	
86	45	1.014.390	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	2498/QĐ-BKHCN	
87	46	1.014.383	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	2540/QĐ-BKHCN	
88	47	1.014.392	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	3659/QĐ-BKHCN	
89	48	1.014.394	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ	2498/QĐ-BKHCN	
90	49	1.014.388	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	3212/QĐ-BKHCN.	
91	50	1.014.391	Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	3659/QĐ-BKHCN	
92	51	1.014.393	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Sở Khoa học và Công nghệ)	3212/QĐ-BKHCN.	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
93	52	1.014.389	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ	2498/QĐ-BKHCN	
94	53	1.014.382	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam	2540/QĐ-BKHCN	
95	54	1.013.944	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	675/QĐ-BKHCN	
96	55	1.013.927	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	2080/QĐ-BKHCN	
97	56	1.013.918	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ -	2080/QĐ-BKHCN	
98	57	1.012.353	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	675/QĐ-BKHCN	
V		**Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ**			
99	1	1.015.016	Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	2113/QĐ-BKHCN	
100	2	1.013.973	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	2075/QĐ-BKHCN	
101	3	1.013.970	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	2075/QĐ-BKHCN	
102	4	1.013.974	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	2075/QĐ-BKHCN	
103	5	1.013.966	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	2075/QĐ-BKHCN	
104	6	1.013.972	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	2075/QĐ-BKHCN	
105	7	1.013.968	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	2075/QĐ-BKHCN	
106	8	1.013.955	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2075/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
107	9	1.013.942	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2075/QĐ-BKHCN	
108	10	1.013.954	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	2075/QĐ-BKHCN	
109	11	1.013.928	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2075/QĐ-BKHCN	
110	12	1.013.925	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	2075/QĐ-BKHCN	
111	13	1.013.924	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2075/QĐ-BKHCN	
112	14	1.013.919	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	2075/QĐ-BKHCN	
113	15	1.013.922	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2075/QĐ-BKHCN	
114	16	1.013.916	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	2075/QĐ-BKHCN	
115	17	1.015.014	Thủ tục công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp	2735/QĐ-BKHCN	
VI		**Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện**			
116	1	2.002.790	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2776/QĐ-BKHCN	
117	2	2.002.787	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2776/QĐ-BKHCN	
118	3	2.002.789	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2776/QĐ-BKHCN	
119	4	2.002.784	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2776/QĐ-BKHCN	
120	5	2.002.788	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2776/QĐ-BKHCN	
121	6	2.002.786	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2776/QĐ-BKHCN	
122	7	2.002.785	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2776/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
123	8	2.002.777	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2776/QĐ-BKHCN	
124	9	2.002.775	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2776/QĐ-BKHCN	
125	10	2.002.782	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2776/QĐ-BKHCN	
126	11	2.002.781	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2776/QĐ-BKHCN	
127	12	2.002.778	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2776/QĐ-BKHCN	
128	13	2.002.780	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2776/QĐ-BKHCN	
129	14	2.002.779	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2776/QĐ-BKHCN	
130	15	2.002.783	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2776/QĐ-BKHCN	
131	16	2.002.776	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2776/QĐ-BKHCN	
132	17	1.011.892	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không	2776/QĐ-BKHCN	
133	18	1.010.317	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	
134	19	1.010.308	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
135	20	1.010.316	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	
136	21	1.010.296	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn	2776/QĐ-BKHCN	
137	22	1.010.295	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn	2776/QĐ-BKHCN	
138	23	1.010.293	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn	2776/QĐ-BKHCN	
139	24	1.010.304	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	
140	25	1.010.297	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
141	26	1.010.294	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn	2776/QĐ-BKHCN	
142	27	1.010.288	Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	
143	28	1.010.283	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế	2776/QĐ-BKHCN	
144	29	1.010.286	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá	2776/QĐ-BKHCN	
145	30	1.010.287	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá	2776/QĐ-BKHCN	
146	31	1.010.284	Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	
147	32	1.010.285	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá	2776/QĐ-BKHCN	
148	33	1.010.279	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất	2776/QĐ-BKHCN	
149	34	1.010.281	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế	2776/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
150	35	1.010.280	Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	
151	36	1.010.276	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	
152	37	1.010.278	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất	2776/QĐ-BKHCN	
153	38	1.010.282	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động tuyến quốc tế	2776/QĐ-BKHCN	
154	39	1.010.272	Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	
155	40	1.010.277	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất	2776/QĐ-BKHCN	
156	41	1.010.268	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	
157	42	1.010.267	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây	2776/QĐ-BKHCN	
158	43	1.010.266	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây	2776/QĐ-BKHCN	
159	44	1.010.259	Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không	2776/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
160	45	1.010.265	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây	2776/QĐ-BKHCN	
161	46	1.010.250	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với các giấy phép mẫu 1đ, 1i, 1g1, 1h1	2776/QĐ-BKHCN	
162	47	1.004.500	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh	2776/QĐ-BKHCN	
163	48	1.004.426	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không	2776/QĐ-BKHCN	
164	49	1.004.186	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không	2776/QĐ-BKHCN	
VII		**Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng**			
165	1	3.000.474	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	1466/QĐ-BKHCN	
166	2	2.002.253	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	753/QĐ-BKHCN	
167	3	2.000.212	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	753/QĐ-BKHCN	
168	4	1.014.896	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý.	1263/QĐ-BKHCN	
169	5	1.014.897	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý.	1263/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
170	6	1.014.893	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	1263/QĐ-BKHCN	
171	7	1.014.894	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	1263/QĐ-BKHCN	
172	8	1.014.895	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý.	1263/QĐ-BKHCN	
173	9	1.014.892	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	1263/QĐ-BKHCN	
174	10	1.014.883	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường.	1263/QĐ-BKHCN	
175	11	1.014.888	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	1263/QĐ-BKHCN	
176	12	1.014.877	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	2479/QĐ-BKHCN	
177	13	1.014.889	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	1263/QĐ-BKHCN	
178	14	1.014.880	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	1263/QĐ-BKHCN	
179	15	1.014.879	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.	1263/QĐ-BKHCN	
180	16	1.014.876	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	2479/QĐ-BKHCN	
181	17	1.014.878	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận	2479/QĐ-BKHCN	
182	18	1.014.885	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viện đo lường	1263/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
183	19	1.014.882	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	1263/QĐ-BKHCN	
184	20	1.014.881	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường.	1263/QĐ-BKHCN	
185	21	1.014.891	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	1263/QĐ-BKHCN	
186	22	1.000.449	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	753/QĐ-BKHCN	
VIII		**Lĩnh vực Viễn thông và Internet**			
187	1	1.115.135	Hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá	2527/QĐ-BKHCN	
188	2	1.115.134	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	2527/QĐ-BKHCN	
189	3	2.002.847	Thủ tục đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập	851/QĐ-BKHCN	
190	4	2.001.856	Công bố, công bố lại chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc “Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng"	2629/QĐ-BKHCN	
191	5	1.014.012	Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá	2527/QĐ-BKHCN	
192	6	1.014.015	Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá	2527/QĐ-BKHCN	
193	7	1.013.976	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	2527/QĐ-BKHCN	
194	8	1.013.911	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá	2527/QĐ-BKHCN	
195	9	1.013.910	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	2527/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
196	10	1.013.912	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	2527/QĐ-BKHCN	
197	11	1.013.908	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	2527/QĐ-BKHCN	
198	12	1.013.909	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2527/QĐ-BKHCN	
199	13	1.013.877	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	2527/QĐ-BKHCN	
200	14	1.013.897	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	2527/QĐ-BKHCN	
201	15	1.013.902	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	2527/QĐ-BKHCN	
202	16	1.013.905	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2527/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
203	17	1.013.885	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1442/QĐ-BKHCN	
204	18	1.013.906	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	2527/QĐ-BKHCN	
205	19	1.013.819	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2527/QĐ-BKHCN	
206	20	1.013.907	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	2527/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
207	21	1.013.888	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	1442/QĐ-BKHCN	
208	22	1.013.904	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	2527/QĐ-BKHCN	
209	23	1.013.901	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	2527/QĐ-BKHCN	
210	24	1.013.899	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	2527/QĐ-BKHCN	
211	25	1.013.903	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	2527/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
212	26	1.013.900	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2527/QĐ-BKHCN	
213	27	1.013.385	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông	2527/QĐ-BKHCN	
214	28	1.013.379	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	2527/QĐ-BKHCN	
215	29	1.013.376	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	2527/QĐ-BKHCN	
216	30	1.013.382	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	2527/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
217	31	1.013.384	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	2527/QĐ-BKHCN	
218	32	1.013.381	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	2527/QĐ-BKHCN	
219	33	1.013.383	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	2527/QĐ-BKHCN	
220	34	1.013.375	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	2527/QĐ-BKHCN	
221	35	1.013.377	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	2527/QĐ-BKHCN	
222	36	1.013.355	Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	2466/QĐ-BKHCN	
223	37	1.013.370	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	2527/QĐ-BKHCN	
224	38	1.013.354	Báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD)	2466/QĐ-BKHCN	
225	39	1.013.356	Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"	2466/QĐ-BKHCN	
226	40	1.013.353	Báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD	2466/QĐ-BKHCN	
227	41	1.005.445	Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	2527/QĐ-BKHCN	
228	42	1.005.444	Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	2527/QĐ-BKHCN	

STT		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ Công bố	Ghi chú
229	43	1.004.962	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông (trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất).	2527/QĐ-BKHCN	
230	44	1.004.373	Đăng ký bản thoả thuận kết nối mẫu	2629/QĐ-BKHCN	
231	45	1.003.300	Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	2527/QĐ-BKHCN	
232	46	1.003.370	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng	2527/QĐ-BKHCN	
233	47	1.003.249	Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	2527/QĐ-BKHCN	
234	48	1.002.655	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông	2527/QĐ-BKHCN	